

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024
của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

Hà Nam, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 (ngày kết thúc hoạt động của công ty TNHH để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 gồm:

Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch Hội đồng thành viên (bổ nhiệm ngày 27/09/2023) Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/07/2023)
Ông Nguyễn Chí Thức	Chủ tịch Hội đồng thành viên (miễn nhiệm ngày 27/09/2023)
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/07/2023)
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/03/2024)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên (từ ngày 15/04/2024 đến ngày 06/06/2024)
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 06/06/2024)

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Hà Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 185/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận (đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận từ ngày 15/04/2024, sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2024, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 14/04/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 (ngày kết thúc hoạt động của công ty TNHH để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần) và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận tại ngày 14/04/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 (ngày kết thúc hoạt động của công ty TNHH để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo kiểm toán lập ngày 31/05/2023, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024



Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 14 tháng 04 năm 2024
của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	14/04/2024	01/04/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.962.155.437	474.467.382.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	113.540.660.915	71.011.889.123
1. Tiền	111		3.363.840.825	11.479.065.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.176.820.090	59.532.823.759
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	23.134.259.923	46.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.134.259.923	46.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.127.242.058	316.873.444.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	160.741.163.128	298.162.904.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.425.213.349	17.722.493.361
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.599.185.072	1.146.036.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(1.638.319.491)	(157.989.200)
IV. Hàng tồn kho	140	10	125.711.684.202	35.811.771.583
1. Hàng tồn kho	141		125.711.684.202	35.811.771.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.448.308.339	4.170.277.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	578.614.091	580.362.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.846.861.942	3.589.915.460
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	22.832.306	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.568.736.405	179.208.680.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		331.236.129	142.818.629
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	331.236.129	142.818.629
II. Tài sản cố định	220		132.594.335.777	157.702.186.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	127.266.861.426	150.420.467.009
- Nguyên giá	222		184.074.644.625	185.726.928.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.807.783.199)	(35.306.461.074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.327.474.351	7.202.090.589
- Nguyên giá	225		7.679.809.691	8.306.855.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.352.335.340)	(1.104.764.557)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	79.628.947
- Nguyên giá	228		-	106.284.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(26.655.443)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	274.473.085
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	274.473.085
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.643.164.499	18.089.201.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.643.164.499	18.089.201.849
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		593.530.891.842	653.676.062.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 14 tháng 04 năm 2024
của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	14/04/2024	01/04/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		442.357.376.342	483.231.013.207
I. Nợ ngắn hạn	310		419.911.513.892	448.828.259.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	169.741.717.488	155.749.982.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.160.585.391	882.750.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.199.960.446	2.017.847.762
4. Phải trả người lao động	314		-	1.461.965.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.297.810.789	636.698.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.656.415.074	17.786.528.939
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	237.855.024.704	270.292.485.897
II. Nợ dài hạn	330		22.445.862.450	34.402.753.502
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	22.445.862.450	34.402.753.502
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.173.515.500	170.445.049.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	151.173.515.500	170.445.049.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.173.515.500	20.445.049.381
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.180.760.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.173.515.500	12.264.288.427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		593.530.891.842	653.676.062.588

Hà Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024
của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.087.139.626.251	1.005.714.251.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	91.080.603	968.923.141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.087.048.545.648	1.004.745.328.386
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.027.724.738.933	948.273.891.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.323.806.715	56.471.436.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.867.455.381	1.493.267.290
7. Chi phí tài chính	22	24	24.046.867.862	25.143.838.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.046.867.862	24.891.211.279
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.843.298.747	7.063.052.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.661.301.474	11.409.758.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.639.794.013	14.348.055.220
11. Thu nhập khác	31		126.501.722	12.066.748
12. Chi phí khác	32	26	355.759.155	83.791.743
13. Lợi nhuận khác	40		(229.257.433)	(71.724.995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.410.536.580	14.276.330.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.237.021.080	2.012.041.798
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.173.515.500	12.264.288.427

Hà Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024
của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.410.536.580	14.276.330.225
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.330.914.078	20.080.614.666
- Các khoản dự phòng	03	1.480.330.291	125.867.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(363.298.902)	(201.499.538)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.212.078.569)	(1.286.632.772)
- Chi phí lãi vay	06	24.046.867.862	24.891.211.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	66.693.271.340	57.885.891.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	146.604.795.936	(155.177.731.870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.899.912.619)	3.521.505.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.171.513.570)	82.316.225.128
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.169.317.753	991.874.345
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.747.425.522)	(24.534.955.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.049.102.432)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	96.599.430.886	(34.997.190.335)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.625.335.451)	(32.308.247.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.808.369.913	4.006.575.146
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(55.494.999.990)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	20.000.000.000	13.894.999.990
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.599.538.572	1.357.100.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.782.573.034	(68.544.571.197)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	569.530.051.720	697.993.843.443
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(611.877.731.966)	(557.941.069.912)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.375.021.999)	(2.261.892.137)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.130.529.883)	(19.279.999.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.853.232.128)	168.510.881.395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	42.528.771.792	64.969.119.863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.011.889.123	6.042.769.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.540.660.915	71.011.889.123

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Hà Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/09/2023. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng và đã được các chủ sở hữu góp đủ tại ngày 14/04/2024.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 14/04/2024 là 147 người (tại ngày 31/03/2023 là 142 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 là báo cáo được lập cho niên độ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 8
Phương tiện vận tải	7

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.408.961	2.259.659.000
Tiền gửi ngân hàng	3.357.431.864	9.219.406.364
Các khoản tương đương tiền (*)	110.176.820.090	59.532.823.759
Cộng	113.540.660.915	71.011.889.123

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,37%/năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó bao gồm khoảng 67,1 tỷ đồng đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	23.134.259.923	46.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.134.259.923	46.600.000.000
Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Trái phiếu (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	26.134.259.923	49.600.000.000

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và bên liên quan với các ngân hàng.

(ii): Phản ánh giá trị của 30.000 trái phiếu CTG2030T2/01-198, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, thời gian đáo hạn 10 năm, lãi suất của trái phiếu là lãi suất tham chiếu + biên độ 1,0%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty với Ngân hàng này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	98.960.801.174	149.063.683.073
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	94.035.838.804	147.736.580.984
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.524.960.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đồng Hải	1.102.870.070	-
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	334.205.052
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	992.897.037
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	2.297.132.300	-
Phải thu các khách hàng khác	61.780.361.954	149.099.220.954
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc Dân Phát	10.277.386.893	939.066.218
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	14.778.734.551	7.621.638.305
Công ty Cổ phần TM và SX Lập Phương Thành	7.614.072.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Plus Việt Nam	5.702.400.000	-
Công ty Cổ phần Hóa nhựa Sài Gòn	-	20.601.900.000
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	-	19.179.600.000
Các khách hàng khác	23.407.768.110	100.757.016.431
Cộng	160.741.163.128	298.162.904.027

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	10.950.000.000	17.427.968.515
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	17.427.968.515
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	10.950.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	475.213.349	294.524.846
Các khoản trả trước khác	475.213.349	294.524.846
Cộng	11.425.213.349	17.722.493.361

9. PHẢI THU KHÁC

	14/04/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.599.185.072	-	1.146.036.079	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.103.716.074	-	199.098.167	-
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	369.711.575	-	508.545.123	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	-	125.754.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	172.000.000	-
Phải thu khác	3.423	-	140.638.789	-
Dài hạn	331.236.129	-	142.818.629	-
Ký cược, ký quỹ	331.236.129	-	142.818.629	-
Cộng	1.930.421.201	-	1.288.854.708	-

10. HÀNG TỒN KHO

	14/04/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	2.337.093.891	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.673.420.429	-	26.352.572.961	-
Thành phẩm	43.648.545.958	-	2.309.658.373	-
Hàng hoá	59.389.717.815	-	4.812.446.358	-
Cộng	125.711.684.202	-	35.811.771.583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	578.614.091	580.362.047
Phí bảo hiểm	82.658.519	355.689.934
Công cụ, dụng cụ	55.374.063	100.510.481
Chi phí sửa khuôn	294.268.331	-
Các khoản khác	146.313.178	124.161.632
Dài hạn	17.643.164.499	18.089.201.849
Chi phí thuê đất trả trước (*)	16.408.404.071	16.852.560.641
Công cụ, dụng cụ	926.566.446	700.169.724
Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	294.679.979	473.012.464
Các khoản khác	13.514.003	63.459.020
Cộng	18.221.778.590	18.669.563.896

(*): Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Công ty đã thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Hà Nam ký ngày 16/02/2019 với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (xem thêm tại Thuyết minh số 19.1).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2023	4.728.265.715	3.578.589.431	8.306.855.146
Thuê trong kỳ	-	298.500.000	298.500.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	(925.545.455)	-	(925.545.455)
Tại ngày 14/04/2024	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2023	797.272.236	307.492.321	1.104.764.557
Khấu hao trong kỳ	673.138.219	839.101.524	1.512.239.743
Phân loại lại	-	44.466.668	44.466.668
Mua lại tài sản thuê tài chính	(309.135.628)	-	(309.135.628)
Tại ngày 14/04/2024	1.161.274.827	1.191.060.513	2.352.335.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2023	3.930.993.479	3.271.097.110	7.202.090.589
Tại ngày 14/04/2024	2.641.445.433	2.686.028.918	5.327.474.351

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/04/2023

Mua trong kỳ
Mua lại tài sản thuê tài chính
Đầu tư XDCB hoàn thành
Phân loại lại
Thanh lý, nhượng bán
Giảm khác

Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
73.537.577.509	110.223.584.614	453.000.000	234.505.600	1.278.260.360	185.726.928.083
42.750.000	4.610.477.000	-	-	-	4.653.227.000
-	-	928.545.455	-	-	928.545.455
163.780.000	-	-	-	-	163.780.000
-	-	106.284.390	-	-	106.284.390
-	(6.663.500.000)	-	-	-	(6.663.500.000)
(840.620.303)	-	-	-	-	(840.620.303)
72.903.487.206	108.170.561.614	1.487.829.845	234.505.600	1.278.260.360	184.074.644.625

Tại ngày 14/04/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/04/2023
Khấu hao trong kỳ
Mua lại tài sản thuê tài chính
Phân loại lại
Thanh lý, nhượng bán
Giảm khác

10.156.818.146	24.574.178.755	183.357.138	79.744.541	312.362.494	35.306.461.074
4.013.596.858	17.464.849.252	83.226.838	43.051.298	213.950.089	21.818.674.335
-	-	309.135.628	-	-	309.135.628
-	(44.466.668)	26.655.443	-	-	(17.811.225)
-	(489.588.757)	-	-	-	(489.588.757)
(119.087.856)	-	-	-	-	(119.087.856)
14.051.327.148	41.504.972.582	602.375.047	122.795.839	526.312.583	56.807.783.199

Tại ngày 14/04/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/04/2023

Tại ngày 14/04/2024

63.380.759.363	85.649.405.859	269.642.862	154.761.059	965.897.866	150.420.467.009
58.852.160.058	66.665.589.032	885.454.798	111.709.761	751.947.777	127.266.861.426

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

GTCL tài sản thế chấp khoản vay của Công ty

GTCL tài sản thế chấp khoản vay của bên liên quan

-	-	-	37.990.000	-	37.990.000
55.082.460.096	10.551.077.690	-	-	-	65.633.537.786
-	20.261.495.906	-	-	-	20.261.495.906

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. NỢ XẤU

		14/04/2024			01/04/2023		
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	62.251.200	-	(62.251.200)	> 3 năm	62.251.200	-	(62.251.200)
SMC Electric (HK) Limited	4.215.752.249	2.951.026.574	(1.264.725.675)	1-2 năm	3.905.366.485	3.905.366.485	-
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	718.682.056	503.077.440	(215.604.616)	1-2 năm	665.768.918	665.768.918	-
Cộng	5.092.423.505	3.454.104.014	(1.638.319.491)		4.729.124.603	4.571.135.403	(157.989.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	14/04/2024		01/04/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	135.796.384.731	135.796.384.731	57.528.096.911	57.528.096.911
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	132.970.829.178	132.970.829.178	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Hải	713.271.444	713.271.444	754.250.000	754.250.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	-	56.773.846.911	56.773.846.911
Công ty Cổ phần BPG Logisall	1.381.548.549	1.381.548.549	-	-
	730.735.560	730.735.560	-	-
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	33.945.332.757	33.945.332.757	98.221.885.470	98.221.885.470
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bason	8.021.682.925	8.021.682.925	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	10.602.125.000	10.602.125.000	11.658.400.000	11.658.400.000
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	-	-	21.891.400.000	21.891.400.000
Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	-	-	18.771.400.000	18.771.400.000
Các nhà cung cấp khác	15.321.524.832	15.321.524.832	15.282.000.000	15.282.000.000
Cộng	169.741.717.488	169.741.717.488	155.749.982.381	155.749.982.381

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	01/04/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	14/04/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	395.864.871	395.864.871	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.646.560	5.646.560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.012.041.798	2.237.021.080	2.049.102.432	2.199.960.446
Thuế thu nhập cá nhân	5.805.964	197.781.684	226.419.954	(22.832.306)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57.203.766	57.203.766	-
Cộng	2.017.847.762	2.893.517.961	2.734.237.583	2.177.128.140
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-			22.832.306
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.017.847.762			2.199.960.446

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	936.140.523	636.698.183
Chi phí khác	1.361.670.266	-
Cộng	2.297.810.789	636.698.183

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Phải trả về vay L/C	-	16.514.328.800
Các khoản bảo hiểm	311.960.087	464.015.064
Lợi nhuận phải trả	3.034.519.499	808.185.075
Các khoản phải trả khác	1.309.935.488	-
Cộng	4.656.415.074	17.786.528.939

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	237.855.024.704	270.292.485.897
- Các khoản vay ngắn hạn (19.1)	226.304.967.134	253.272.647.380
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (19.1)	9.729.509.286	15.380.000.000
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (19.2)	1.820.548.284	1.639.838.517
Dài hạn	22.445.862.450	34.402.753.502
- Các khoản vay dài hạn (19.1)	20.920.490.714	30.650.000.000
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (19.2)	1.525.371.736	3.752.753.502
Cộng	260.300.887.154	304.695.239.399

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

19.1. Các khoản vay

	01/04/2023		Trong kỳ		14/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (1)	253.272.647.380	253.272.647.380	569.530.051.720	596.497.731.966	226.304.967.134	226.304.967.134
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sơn	119.982.524.533	119.982.524.533	228.492.966.895	258.543.723.731	89.931.767.697	89.931.767.697
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	20.983.675.250	20.983.675.250	-	20.983.675.250	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (3)	26.513.510.000	26.513.510.000	124.310.271.441	103.123.206.000	47.700.575.441	47.700.575.441
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (4)	29.999.272.500	29.999.272.500	60.458.506.621	60.511.700.304	29.946.078.817	29.946.078.817
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (5)	39.947.270.597	39.947.270.597	87.831.017.477	108.236.104.656	19.542.183.418	19.542.183.418
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	15.846.394.500	15.846.394.500	45.097.433.886	45.099.322.025	15.844.506.361	15.844.506.361
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	23.339.855.400	-	23.339.855.400	23.339.855.400
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Times City - Chi nhánh Sở Giao dịch (7)	15.380.000.000	15.380.000.000	9.729.509.286	15.380.000.000	9.729.509.286	9.729.509.286
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Times City - Chi nhánh Sở Giao dịch (7)	30.650.000.000	30.650.000.000	-	9.729.509.286	20.920.490.714	20.920.490.714
Cộng	299.302.647.380	299.302.647.380	579.259.561.006	621.607.241.252	256.954.967.134	256.954.967.134

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 14/04/2024 như sau:

STT	Ngân Hàng	Số Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/14314082/HĐTD ngày 03/11/2023	6,3%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 03/11/2023; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; Bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Chí Thúc (Bên liên quan) và Xe ô tô Santafe biển kiểm soát 30H-134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan)
(2)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 27/2024/HĐTD/THN ngày 27/03/2024	7,35% - 8,85%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 27/03/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/21017410/HĐHM ngày 21/08/2023	5,5% - 6,6%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 21/08/2023; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; Bất động sản thuộc sở hữu của ông Đỗ Minh Ngọc (Bên liên quan)
(4)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	Hợp đồng cho vay hạn mức số 55/2023-HĐCVHM/NHCT129-BTD ngày 29/06/2023	6,6% - 6,8%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 29/06/2023; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo gồm: 04 máy ép nhựa JU6500III; 02 khuôn ép nhựa model HJ; 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; trái phiếu ngân hàng; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa bình Thuận (Bên liên quan)
(5)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 250723-8397457-01-SME ngày 30/07/2023	8,6% - 9,4%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 30/07/2023; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng vay ngắn hạn (tiếp theo)

STT	Ngân Hàng	Số Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124001012/WB/VN3 00 ngày 25/01/2024	Bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 tháng (dành cho cá nhân) tại các Ngân hàng quốc doanh + biên độ 3,825%/năm	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/01/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi của ông Lê Văn Quang (Bên liên quan)

Hợp đồng vay dài hạn của Công ty tại ngày 14/04/2024 như sau:

STT	Ngân Hàng	Số Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(7)	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Times City - Chi nhánh Sở Giao dịch	Hợp đồng cho vay số 100/2021/HĐCV ngày 08/12/2021	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,5%/năm. Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần	- Thời hạn vay 1012 ngày đối với khoản vay mua nợ từ Agribank, chia thành 6 kỳ trả nợ gốc, sáu tháng trả một lần vào ngày 28, kỳ trả gốc cuối cùng tại ngày 16/09/2024. - Thời hạn vay 84 tháng đối với khoản vay tăng thêm tại MSB, chia thành 28 kỳ trả nợ gốc theo quý, kết thúc tại ngày 13/12/2028. - Mục đích: tài trợ dự án xây dựng nhà máy sản xuất và lắp ráp các sản phẩm nhựa của khách hàng tại Hà Nam	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

Lịch trả nợ vay dài hạn

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	9.729.509.286	15.380.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	20.920.490.714	30.650.000.000
Cộng	30.650.000.000	46.030.000.000
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(9.729.509.286)	(15.380.000.000)
Cộng khoản vay dài hạn	20.920.490.714	30.650.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Mẫu số B09 - DN

	01/04/2023		Trong kỳ		14/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.639.838.517	1.639.838.517	1.820.548.287	1.639.838.520	1.820.548.284	1.820.548.284
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	571.274.517	571.274.517	571.274.520	571.274.520	571.274.517	571.274.517
- Chi nhánh Hà Nội (1)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	75.637.767	-	75.637.767	75.637.767
- Chi nhánh Hà Nội (2)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	1.068.564.000	1.068.564.000	1.173.636.000	1.068.564.000	1.173.636.000	1.173.636.000
Công thương Việt Nam (3)						
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.752.753.502	3.752.753.502	328.350.000	2.555.731.766	1.525.371.736	1.525.371.736
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	1.475.792.502	1.475.792.502	-	571.274.520	904.517.982	904.517.982
- Chi nhánh Hà Nội (1)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	328.350.000	164.174.999	164.175.001	164.175.001
- Chi nhánh Hà Nội (2)						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	2.276.961.000	2.276.961.000	-	1.820.282.247	456.678.753	456.678.753
Công thương Việt Nam (3)						
Cộng	5.392.592.019	5.392.592.019	2.148.898.287	4.195.570.286	3.345.920.020	3.345.920.020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Các hợp đồng nợ thuế tài chính

STT Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuế	Thời hạn thuế
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng
(3)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Số 01043/2022/TSC-CTTC ngày 26/05/2022	Máy nghiền nhựa model KESD-32120 mới 100%
		Số 01165/2021/TSC-CTTC ngày 24/11/2021	Xe ô tô Hyundai Solati, mới 100%; Xe ô tô Kia Carnival, mới 100%
		Số 01035/2022/TSC-CTTC ngày 28/04/2022	02 xe nâng Heli CPD25 đã qua sử dụng; 01 xe nâng Heli CPD35 đã qua sử dụng
		Số 01153/2021/HĐMB ngày 08/11/2021	02 xe ô tô tải pick up ISUZU, mới 100%

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.820.548.284	1.639.838.517
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.525.371.736	3.752.753.502
Cộng	3.345.920.020	5.392.592.019
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(1.820.548.284)	(1.639.838.517)
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.525.371.736	3.752.753.502

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2022	100.000.000.000	20.180.760.954	120.180.760.954
Lãi trong năm	-	12.264.288.427	12.264.288.427
Phân phối lợi nhuận	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Góp vốn trong năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tại ngày 01/04/2023	150.000.000.000	20.445.049.381	170.445.049.381
Lãi trong kỳ	-	21.173.515.500	21.173.515.500
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(40.445.049.381)	(40.445.049.381)
Tại ngày 14/04/2024	150.000.000.000	1.173.515.500	151.173.515.500

(*): Bao gồm Phân phối số lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2022 với số tiền 20.445.049.381 đồng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 808-23/NQ-BTD ngày 08/08/2023 và Tạm ứng lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền 20.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 0802-24/NQ-BTD ngày 08/02/2024.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	14/04/2024		01/04/2023	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	135.000.000.000	90,00%	142.410.000.000	94,94%
Ông Lê Văn Quang	-	0,00%	6.900.000.000	4,60%
Ông Lê Văn Dũng	1.500.000.000	1,00%	690.000.000	0,46%
Bà Hồ Lan Phương	4.500.000.000	3,00%	-	0,00%
Ông Lương Hữu Hoàn	4.500.000.000	3,00%	-	0,00%
Bà Đỗ Minh Ngọc	1.500.000.000	1,00%	-	0,00%
Ông Nguyễn Chí Thước	1.500.000.000	1,00%	-	0,00%
Bà Hoàng Thị Hằng	1.500.000.000	1,00%	-	0,00%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	40.445.049.381	12.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU**

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.078.103.466.261	997.287.770.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.036.159.990	8.426.481.481
Cộng	1.087.139.626.251	1.005.714.251.527
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	253.770.325
Hàng bán bị trả lại	91.080.603	715.152.816
Doanh thu thuần	1.087.048.545.648	1.004.745.328.386

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	599.287.636.123	359.273.254.564
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận tại Bình Dương	77.522.279	-
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	2.366.970.060	100.000.000
Công ty TNHH Nhựa Đông Hải	1.471.890.000	171.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	3.129.968.110	2.404.557.131
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	26.103.608.369
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	6.351.235.500	-
Cộng	612.685.222.072	388.052.420.064

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.023.438.999.042	944.335.628.073
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.285.739.891	3.938.263.534
Cộng	1.027.724.738.933	948.273.891.607

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.358.156.479	1.251.822.547
Lãi trái phiếu	146.000.000	39.945.205
Lãi chênh lệch tỷ giá	363.298.902	201.499.538
Cộng	5.867.455.381	1.493.267.290

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.046.867.862	24.891.211.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	252.627.258
Cộng	24.046.867.862	25.143.838.537

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5.843.298.747	7.063.052.024
Chi phí nhân công	2.347.297.254	2.613.270.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.890.684.755	3.694.458.366
Chi phí khác	605.316.738	755.323.534
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.661.301.474	11.409.758.288
Chi phí nhân công	3.516.093.254	3.925.443.544
Chi phí vật liệu quản lý	877.849.262	947.111.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.552.065.945	1.386.484.133
Thuế, phí và lệ phí	8.358.386	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.480.330.291	125.867.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.253.304.506	3.892.219.845
Chi phí bằng tiền khác	973.299.830	1.129.631.360
Cộng	17.504.600.221	18.472.810.312

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.077.910	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	54.203.766	42.190.936
Các khoản khác	9.477.479	41.600.807
Cộng	355.759.155	83.791.743

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.830.915.812	425.651.013.444
Chi phí nhân công	27.680.758.095	29.187.996.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.330.914.078	20.080.614.666
Chi phí dự phòng	1.480.330.291	125.867.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.379.828.038	30.669.619.941
Chi phí khác	2.780.504.731	2.682.488.059
Cộng	638.483.251.045	508.397.600.377

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.410.536.580	14.276.330.225
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(363.298.902)	(201.964.540)
- Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ năm trước	(1.111.314.459)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	63.681.245	6.046.052.295
Thu nhập chịu thuế	21.999.604.464	20.120.417.980
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.399.920.893	4.024.083.596
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(2.199.960.447)	(2.012.041.798)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	37.060.634	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.237.021.080	2.012.041.798

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 14/04/2024 Công ty có các khoản cam kết thuê đất, máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	12.611.809.989	16.801.918.440
Trên 1 năm đến 5 năm	48.829.400.994	67.207.673.760
Trên 5 năm	53.277.875.947	35.003.996.750
Cộng	114.719.086.930	119.013.588.950

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Đồng Hải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Logisall	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Bà Hoàng Thị Hằng - Thành viên Hội đồng thành viên là Phó Giám đốc công ty này
Ông Lê Văn Quang	Thành viên Hội đồng thành viên đến ngày 27/9/2023, Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch Hội đồng thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/09/2023), Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/07/2023)
Ông Lương Hữu Hoàn	Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/07/2023)
Ông Nguyễn Chí Thức	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên Hội đồng thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Đỗ Minh Ngọc	Thành viên Hội đồng thành viên
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	623.275.981.991	271.851.485.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	408.625.711.075	142.547.324.727
Công ty TNHH Nhựa Đông Hải	183.900.045.000	110.237.161.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	6.161.600.000	18.580.000.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	9.634.625.000	487.000.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	13.737.021.000	-
Công ty Cổ phần BPG Logisall	1.216.979.916	-
Thanh lý tài sản cố định	5.583.333.333	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	5.583.333.333	-
Nhận góp vốn	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	50.000.000.000
Phân chia lợi nhuận	40.445.049.381	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	37.410.529.882	11.392.800.000
Bà Hồ Lan Phương	600.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000.000	-
Ông Nguyễn Chí Thức	200.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	200.000.000	-
Ông Đỗ Minh Ngọc	200.000.000	-
Ông Lê Văn Dũng	294.047.227	55.200.000
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	552.000.000
Chi trả lợi nhuận đã chia	38.130.529.883	19.279.999.999
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	37.523.329.883	18.672.799.999
Ông Lê Văn Dũng	55.200.000	55.200.000
Ông Lê Văn Quang	552.000.000	552.000.000
Cho vay và thu hồi tiền vay	-	14.894.999.990
Công ty TNHH Nhựa Đông Hải	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	13.294.999.990
Đi vay và trả vay	-	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.950.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	34.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN*Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 14/04/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
		VND	VND
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch Hội đồng thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/09/2023)	30.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/07/2023)	656.552.756	725.792.308
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/03/2024)	28.050.000	-
Cộng		714.602.756	725.792.308

Số dư với bên liên quan

	14/04/2024	01/04/2023
	VND	VND
Phải trả khác	3.034.519.499	720.000.001
Bà Hồ Lan Phương	600.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000.000	-
Ông Nguyễn Chí Thức	200.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	200.000.000	-
Ông Đỗ Minh Ngọc	200.000.000	-
Ông Lê Văn Dũng	294.047.227	55.200.000
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	552.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	112.800.001
Phải thu ngắn hạn khác	-	140.638.789
Ông Nguyễn Chí Thức	-	126.627.640
Bà Hồ Lan Phương	-	14.011.149

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 14/04/2024 là kỳ hoạt động cuối cùng trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần. Do kỳ hoạt động khác nhau nên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có tính so sánh tương ứng.

Người lập kiêm Kế toán trưởng**Phạm Thị Bích****Hà Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2024****Giám đốc****Lương Hữu Hoàn**